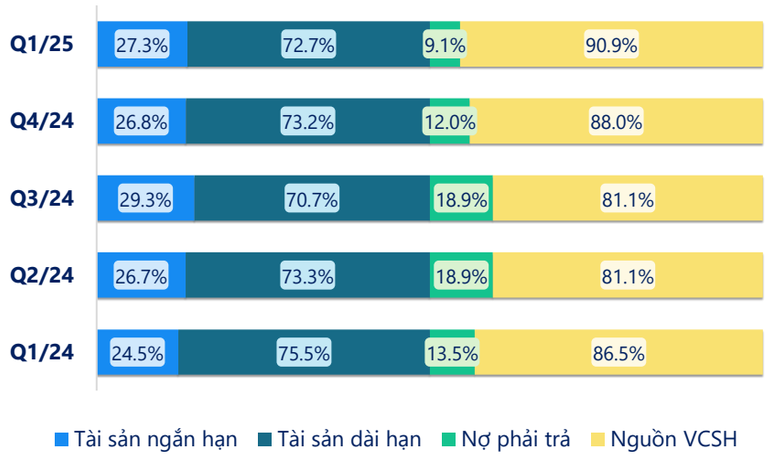
FireAnt

CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	38,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	41,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,108
SL cổ phiếu LH	87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,845
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,342
P/E	11.1
EPS	3,426

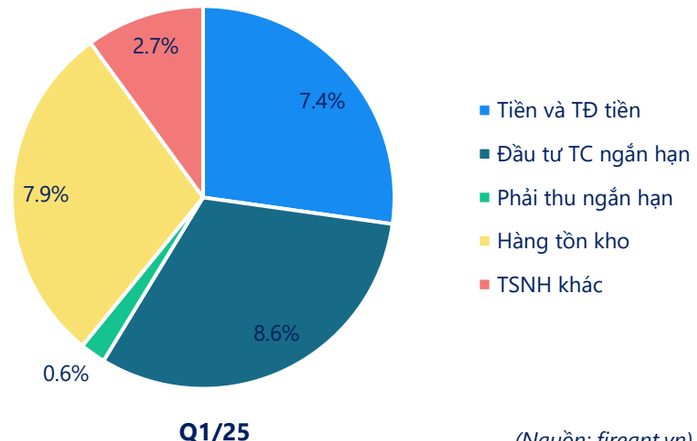
	YTD	1T	3T	6T
RTB	39.2%	-5.5%	39.7%	40.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



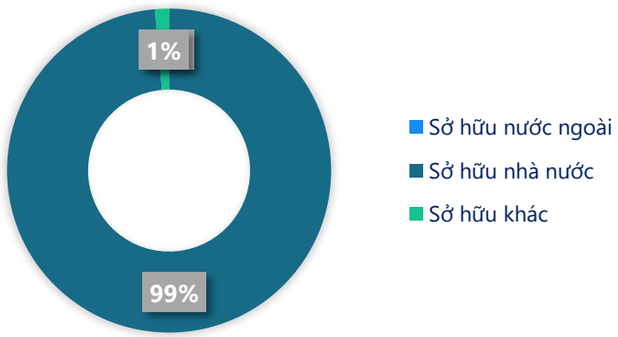
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



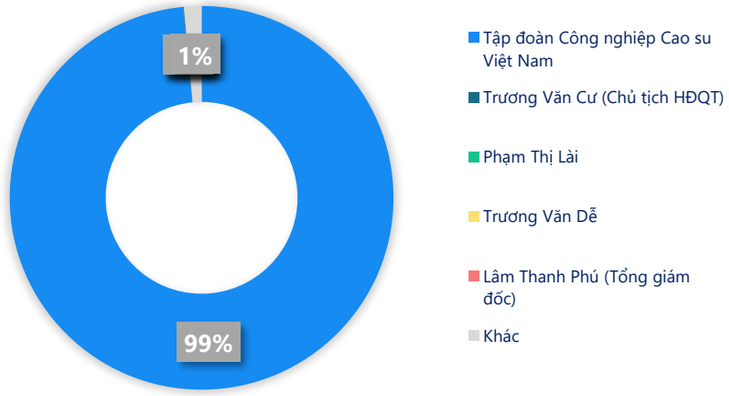
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



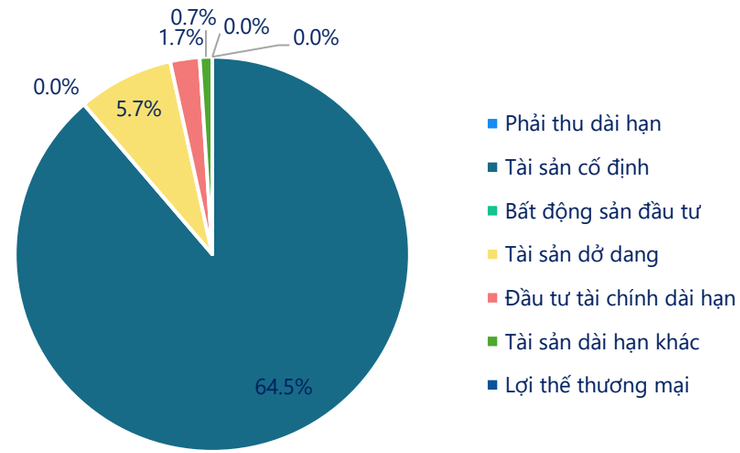
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

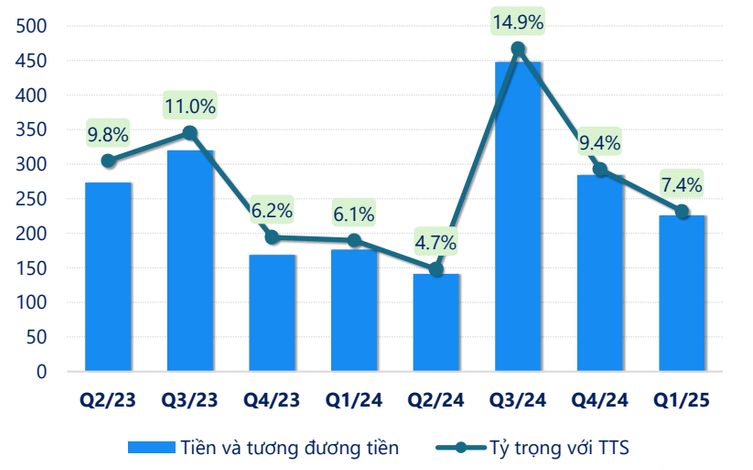


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

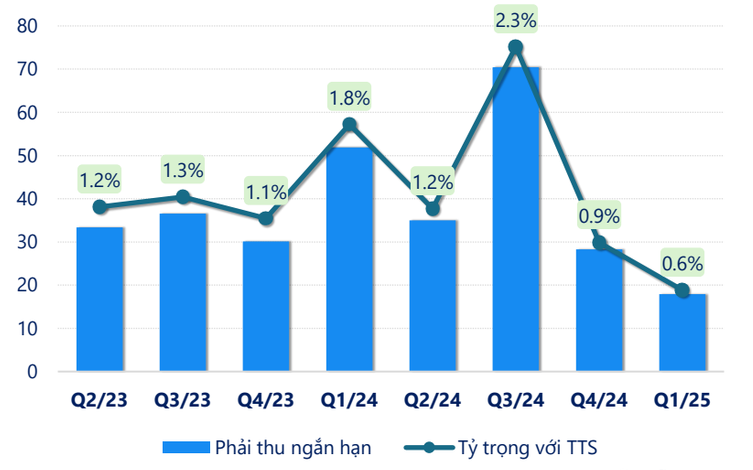
CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

Tiền và tương đương tiền



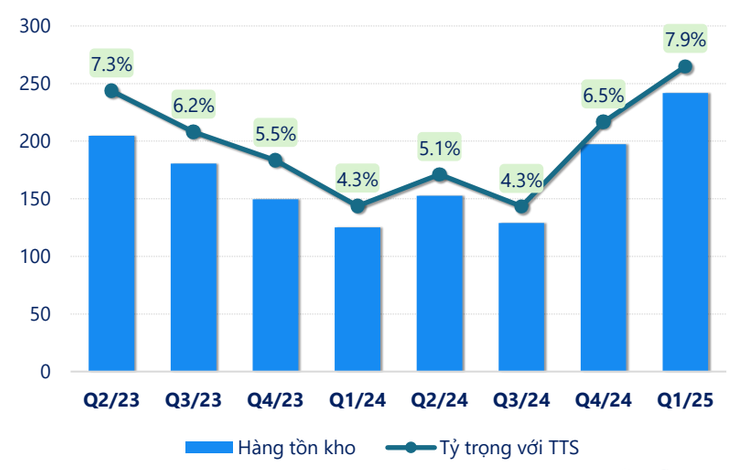
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



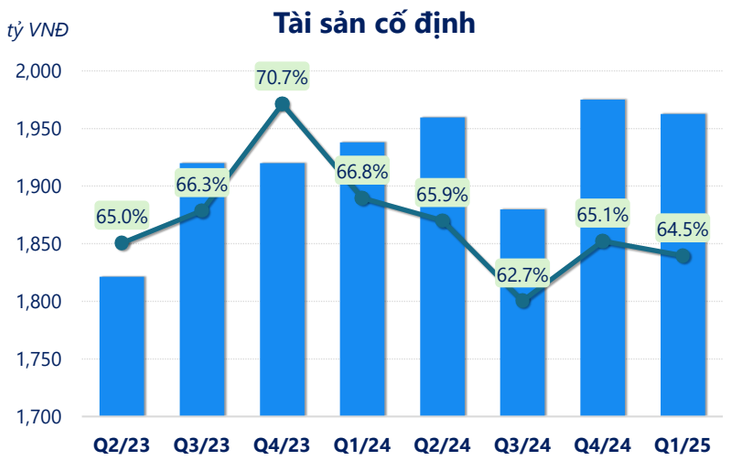
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



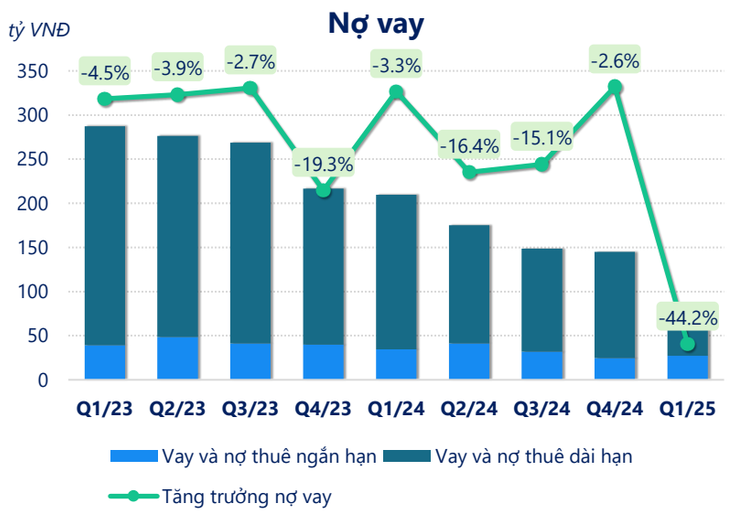
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



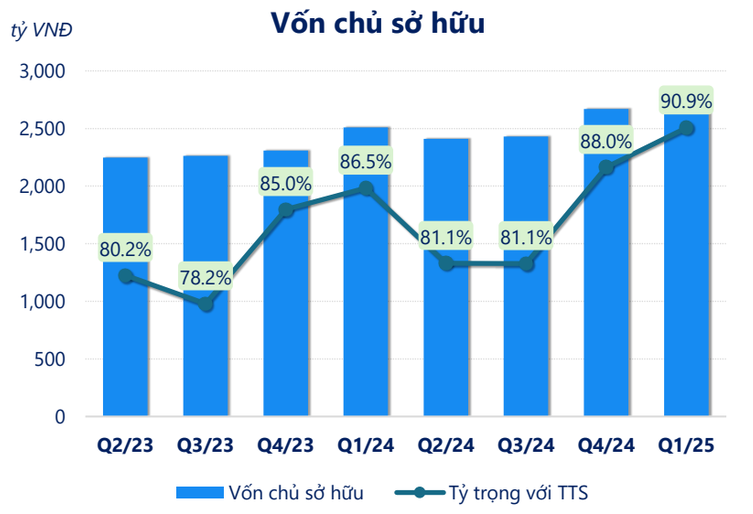
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

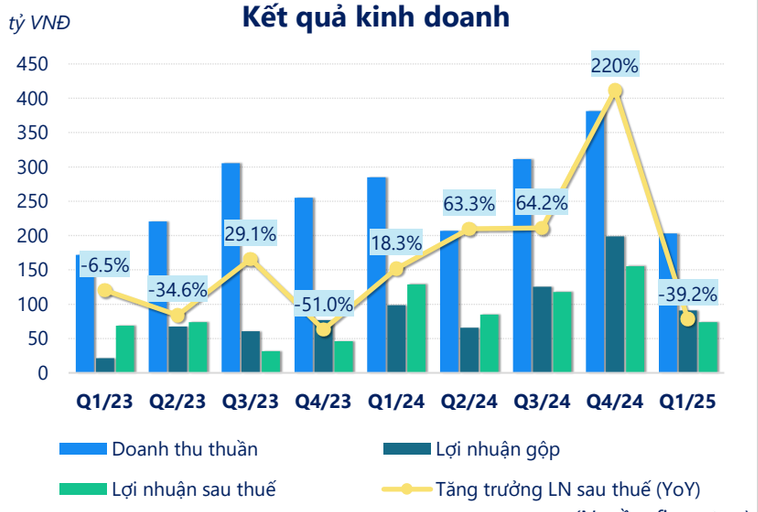


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

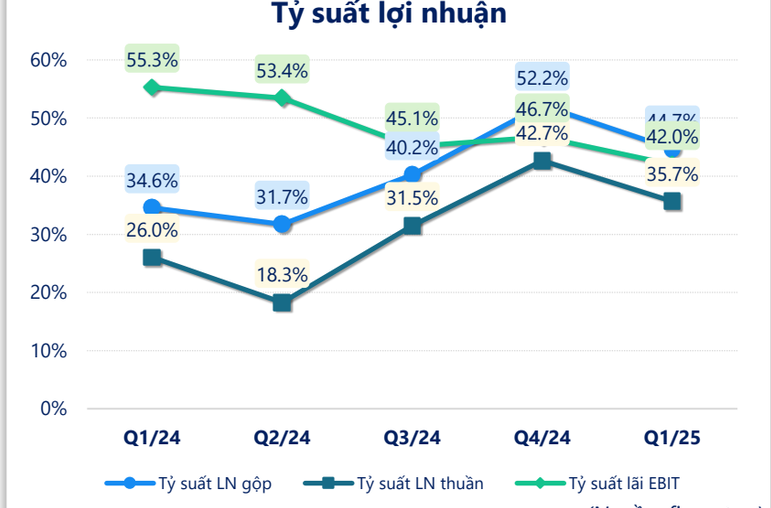
CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

Kết quả kinh doanh



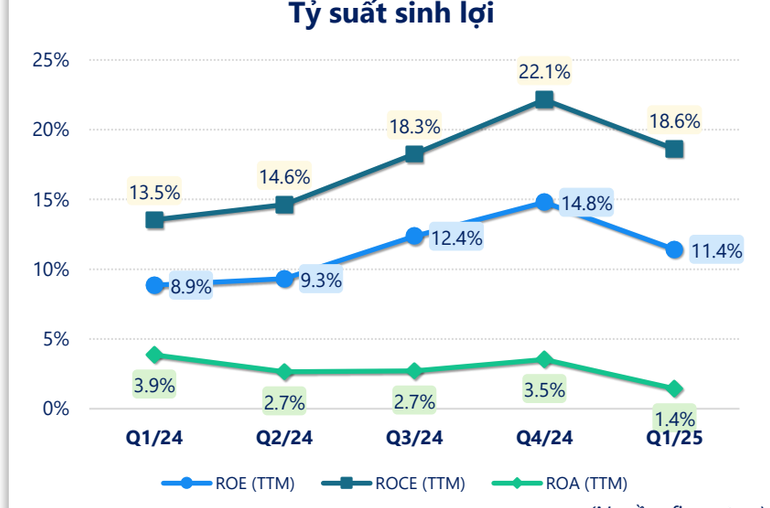
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



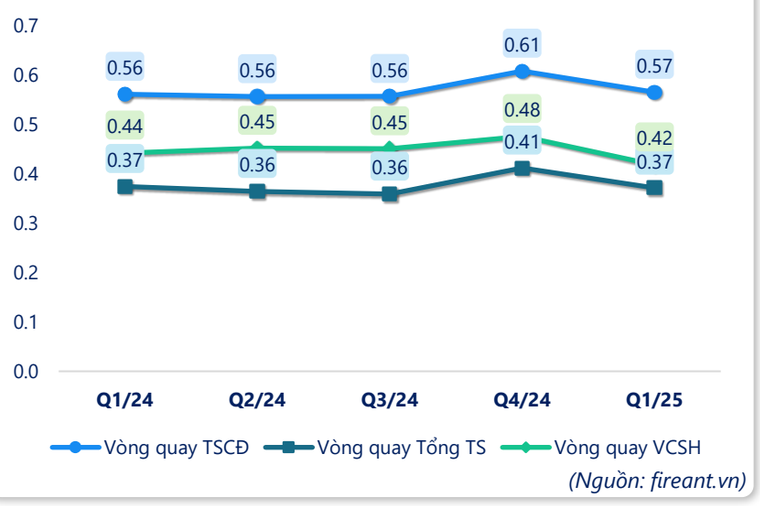
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



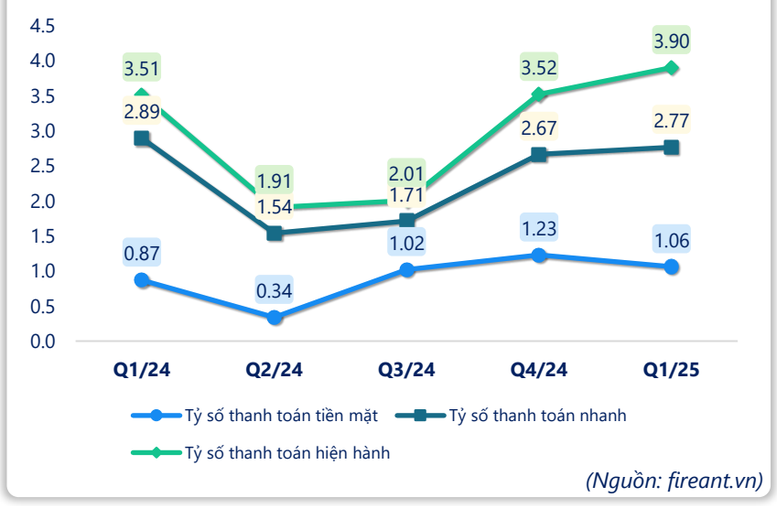
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



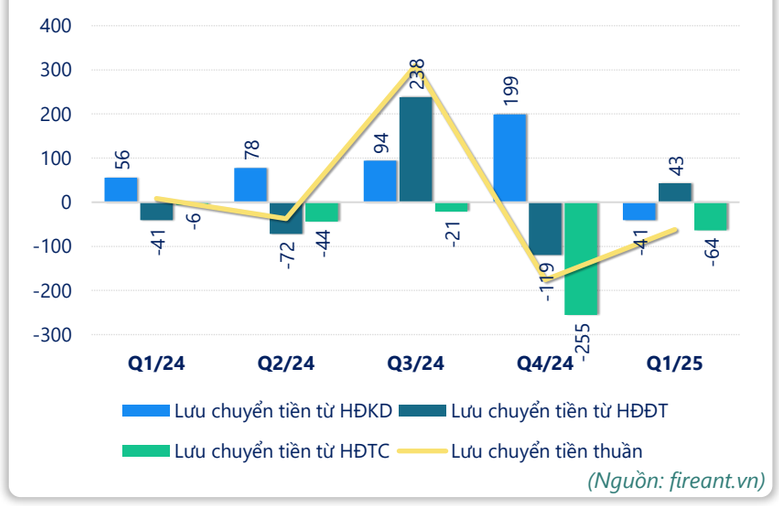
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cao su Tân Biên (UPCOM: RTB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,042**	**3,038**	**0.1%**
Tài sản ngắn hạn	830	817	1.7%
Tiền và tương đương tiền	226	284	-20.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	261	224	16.6%
Phải thu ngắn hạn	17.9	30.5	-41.3%
Hàng tồn kho	242	198	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	83.2	79.9	4.1%
Tài sản dài hạn	**2,212**	**2,221**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,963	1,975	-0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	173	174	-0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.1	53.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**22.7**	**18.8**	**20.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	278	370	-25.1%
Nợ ngắn hạn	**213**	**248**	**-14.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	27.2	33.2	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.7	20.7	34.2%
Nợ dài hạn	64.7	123	-47.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.7	112	-52.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,765**	**2,667**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,765**	**2,667**	**3.6%**
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	285	207	311	381	203
Giá vốn hàng bán	186	141	186	182	112
Lợi nhuận gộp	98.4	65.7	125	199	90.7
Doanh thu HĐTC	8.21	6.86	10.2	14.1	5.45
Chi phí TC	10.1	10.00	8.72	10.5	3.83
Chi phí lãi vay	3.45	3.17	2.66	3.09	2.01
LN trong công ty LKLD	-0.73	-2.07	-1.76	-0.60	0.02
Chi phí bán hàng	7.28	6.20	11.6	12.6	6.13
Chi phí QLDN	14.3	16.4	15.4	26.7	13.8
LN thuần từ HĐKD	74.1	37.8	98.0	163	72.4
Lợi nhuận khác	79.8	69.6	39.9	12.4	10.8
LN trước thuế	154	107	138	175	83.3
Lợi nhuận sau thuế	129	85.1	118	155	73.8
LNST của CĐ cty mẹ	110	76.7	80.0	102	42.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.6	77.6	93.8	199	-40.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.7	-71.6	238	-119	42.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.23	-43.6	-21.4	-255	-63.8
Tiền đầu kỳ	170	176	141	448	284
Lưu chuyển tiền thuần	**8.69**	**-37.5**	**310**	**-176**	**-61.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.12	2.26	-3.24	12.0	3.49
Tiền cuối kỳ	176	141	448	284	226

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic